

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

NGÀNH: VĂN HÓA HỌC

MÃ SỐ: 7229040

*(Ban hành theo Quyết định số 3212/QĐ-XHNV, ngày 25 tháng 8 năm 2023
của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn)*

PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Một số thông tin về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo:

+ Tiếng Việt: Văn hóa học

+ Tiếng Anh: Cultural Studies

- Mã số ngành đào tạo: 7229040

- Trình độ đào tạo: Đại học

- Danh hiệu tốt nghiệp: Cử nhân

- Ngôn ngữ đào tạo: Tiếng Việt

- Thời gian đào tạo: 4 năm

- Tên văn bằng tốt nghiệp:

+ Tiếng Việt: Cử nhân ngành Văn hóa học

+ Tiếng Anh: The Degree of Bachelor in Cultural Studies

- Đơn vị được giao nhiệm vụ đào tạo: Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

2. Mục tiêu của chương trình đào tạo

2.1. Mục tiêu chung

Đào tạo sinh viên có kiến thức cơ bản về khoa học xã hội và nhân văn, kiến thức chuyên môn về văn hóa học; có phẩm chất, đạo đức, có trách nhiệm với bản thân và xã hội; có sức khỏe, có ý thức xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Trang bị cho sinh viên hệ thống kiến thức về ngành Văn hoá và các kỹ năng cần thiết theo định hướng: nghiên cứu, đào tạo và thực hành ứng dụng những kiến thức đã học vào thực tế đời sống. Trên cơ sở đó, sinh viên có năng lực xử lý một cách độc lập những vấn đề trong công việc được phân công liên quan đến Văn hoá; có ý thức chủ động tìm tòi và phát triển kiến thức mới, có khả năng tiếp tục học tập ở trình độ cao hơn và tự tin trong hội nhập quốc tế.

2.2. Mục tiêu cụ thể

- Ngoài các kiến thức đại cương và kiến thức theo lĩnh vực về khoa học xã hội và nhân văn, sinh viên được trang bị kiến thức về văn hóa và văn hóa học trên các lĩnh vực: văn hóa dân gian, văn hóa đương đại, phong tục, tập quán, tôn giáo, tín ngưỡng, những vấn đề về lý thuyết và phương pháp nghiên cứu văn hóa, các vấn đề liên quan đến bản sắc văn hóa và những vấn đề văn hóa đương đại; Ngoài ra các lĩnh vực chuyên môn hẹp của văn hóa học như văn hóa chính trị, văn hóa hành vi, văn hóa biểu tượng, văn hóa giới... cũng được đặt trong tổng thể chương trình đào tạo. Thêm vào đó, ngành học cũng cung cấp các cách tiếp cận đa chiều về văn hóa học; Ngoài kiến thức chuyên môn, sinh viên cũng phải đạt được những yêu cầu về ngoại ngữ và chữ Hán vì đây là những công cụ không thể thiếu trong quá trình triển khai làm việc sau khi tốt nghiệp.

- Sinh viên được rèn luyện các kỹ năng nghiên cứu (tra cứu, tổng hợp, phân tích, so sánh đối chiếu tư liệu; ứng dụng được các kết quả của nghiên cứu chuyên ngành và liên ngành; nghiên cứu trường hợp, thảo luận nhóm, điều tra phỏng vấn, điền dã...), kỹ năng thuyết trình, tranh luận, viết báo cáo, giả lập dự án nghiên cứu; Được cung cấp phương pháp làm việc khoa học, chuyên nghiệp, tư duy hệ thống, tư duy phân tích, khả năng làm việc độc lập và làm việc nhóm hiệu quả. Trên cơ sở đó, sinh viên có khả năng chủ động trong công việc, tiếp tục tự nghiên cứu, học tiếp ở bậc học cao hơn, tích lũy kinh nghiệm, trau dồi phẩm chất và kỹ năng cá nhân cũng như nghề nghiệp quan trọng để trở thành chuyên gia trong lĩnh vực chuyên môn có liên quan cũng như có thể hội nhập môi trường quốc tế.

- Sinh viên tốt nghiệp Cử nhân ngành Văn hóa học có năng lực làm việc ở nhiều vị trí công tác khác nhau như: các cơ sở đào tạo nghiên cứu, giảng dạy về ngành Văn hoá; các cơ quan, tổ chức về nghiên cứu, hoạch định đường lối, tham mưu, tư vấn về giáo dục, văn hóa, ngoại giao, du lịch, báo chí,...; các cơ quan truyền thông, biên tập trong các cơ quan xuất bản liên quan đến văn hóa học; các tổ chức trong nước và quốc tế có liên quan đến văn hóa, quản lý văn hóa; Sinh viên cũng được rèn luyện nhân cách, tinh thần yêu nước, có thái độ tôn trọng bản sắc truyền thống văn hóa của dân tộc mình; có hiểu biết để chấp nhận và tôn trọng sự khác biệt về văn hoá của các vùng miền và các quốc gia, không có kỳ thị và định kiến về giới tính, thái độ tự tin, chủ động trong giao tiếp quốc tế, tiên phong, độc lập và có ý thức phục vụ cộng đồng.

3. Thông tin tuyển sinh

3.1. Hình thức tuyển sinh: Theo quy định của Đại học Quốc gia Hà Nội và theo Đề án Tuyển sinh của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội được công bố hàng năm.

3.2. Đối tượng dự tuyển: Theo quy định của Đại học Quốc gia Hà Nội và theo Đề án Tuyển sinh của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội được công bố hàng năm.

3.3. Dự kiến quy mô tuyển sinh: Theo chỉ tiêu được Đại học Quốc gia Hà Nội phê duyệt và theo Đề án Tuyển sinh của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội được công bố hàng năm.

PHẦN II: CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Chuẩn đầu ra về kiến thức

PLO 1. Vận dụng kiến thức về lý luận chính trị, pháp luật trong các hoạt động nghiệp vụ, nghiên cứu và thực tiễn; Sử dụng kiến thức về công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc;

PLO 2. Vận dụng được các kiến thức cơ bản về khoa học xã hội và nhân văn vào trong học tập và nghiên cứu, cũng như ứng dụng các kiến thức khoa học tự nhiên để phân tích, đánh giá các tư liệu khoa học xã hội, thích ứng với thời đại công nghiệp 4.0;

PLO 3. Đánh giá trên cơ sở luận giải được những vấn đề cơ bản của văn hóa Việt Nam, diễn trình lịch sử của văn hóa Việt Nam; tiếp xúc và giao lưu văn hoá ở Việt Nam; các vấn đề văn hoá trong mối quan hệ với môi trường tự nhiên và môi trường xã hội; các thành tố của văn hoá Việt Nam; xác định các không gian văn hoá Việt Nam;

PLO 4. Xây dựng, triển khai thực hiện các nghiên cứu độc lập về văn hoá, quản lý các di sản văn hoá, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hoá Việt Nam;

PLO 5. Sáng tạo, tư vấn sáng tạo các sản phẩm văn hoá, phát triển ngành công nghiệp văn hoá ở Việt Nam hiện nay.

2. Chuẩn đầu ra về kỹ năng

2.1. Kỹ năng chuyên môn

PLO 6. Phân biệt, xác định các vấn đề của văn hoá, từ đó xác định khung lý thuyết và phương pháp giải quyết phù hợp;

PLO 7. Phân tích, tổng hợp tư liệu và thông tin, áp dụng những thành tựu mới về khoa học công nghệ để giải quyết những vấn đề thực tế hay trừu tượng trong lĩnh vực văn hoá; có năng lực dẫn dắt, quản lý, điều hành hoạt động chuyên môn để xử lý những vấn đề quy mô địa phương và vùng miền;

PLO 8. Áp dụng những lý thuyết và phương pháp nghiên cứu để giải quyết những vấn đề cụ thể ở các tình huống khác nhau;

PLO 9. Khảo sát tài liệu, điều tra thực địa, phân tích dữ liệu tổng hợp và phản biện;

PLO 10. Sử dụng được một ngoại ngữ ở trình độ B1 tương đương bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (gồm ngữ pháp và 4 kỹ năng cơ bản: nghe nói đọc viết) để diễn đạt ý tưởng và vấn đề ở dạng nói và viết một cách rõ ràng, ngôn ngữ trong sáng, dễ hiểu, văn phong phù hợp. Sử dụng tiếng Việt ở mức độ văn phong học thuật, có khả năng biên tập tốt.

2.2. Kỹ năng bổ trợ

PLO 11. Xây dựng được kế hoạch thời gian và nguồn lực cá nhân, sắp xếp kế hoạch công việc một cách khoa học, hợp lý;

PLO 12. Làm việc nhóm, hòa đồng với mọi người và có khả năng tạo liên kết giữa các thành viên trong nhóm;

PLO 13. Kỹ năng truyền đạt thông tin bằng văn bản (qua thư điện tử, các phương tiện truyền thông), bằng lời nói (trao đổi, thuyết trình);

PLO 14. Sử dụng được Ngoại ngữ ở trình độ B1, tương đương trình độ bậc 3 (theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam) theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Đại học Quốc gia Hà Nội;

PLO 15. Triển khai công việc dưới áp lực khối lượng và thời hạn của công việc.

3. Mức tự chủ và trách nhiệm

PLO 16. Tự chủ, độc lập trong hoạt động học tập và nghiên cứu khoa học;

PLO 17. Tự chủ và có trách nhiệm trong việc lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động;

PLO 18. Trung thực, tự chủ và có trách nhiệm trong quá trình nghiên cứu, khai thác, trích dẫn và đưa ra những kết luận chuyên môn đáng tin cậy; dũng cảm và tự tin khi bảo vệ kết luận của mình;

PLO 19. Có chuẩn mực đạo đức trong các quan hệ xã hội; sống và làm việc, có trách nhiệm với cộng đồng và đất nước, tôn trọng sự khác biệt về văn hoá;

PLO 20. Có tinh thần yêu nước, lòng tự hào dân tộc; Đấu tranh cho công bằng, dân chủ, văn minh của xã hội.

4. Vị trí việc làm mà người học có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp

** Các loại hình vị trí việc làm*

- Nghiên cứu và giảng dạy về Văn hóa học tại các cơ sở đào tạo, các viện nghiên cứu, các cơ quan lý luận chính trị...;

- Nghiên cứu và phân tích các vấn đề lịch sử văn hóa, quản lý văn hóa, văn hóa học tại các cơ quan nghiên cứu trung ương và địa phương;

- Làm việc tại các cơ quan hoạch định đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước, trong các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống chính trị, các tổ chức kinh tế - xã hội có sử dụng kiến thức về văn hóa học;

- Làm việc tại các sở, phòng, ban liên quan đến lịch sử, văn hóa, quản lý văn hóa cấp trung ương và địa phương;

- Làm việc tại các bảo tàng, các cục, vụ về quản lý văn hóa và di sản văn hóa;

- Làm việc trong các cơ quan báo chí và truyền thông, làm biên tập trong các cơ quan xuất bản liên quan đến lĩnh vực văn hóa;

- Làm việc trong các cơ quan du lịch, ngoại giao... liên quan đến lĩnh vực văn hóa;

- Làm việc trong các tổ chức quốc tế trong và ngoài nước liên quan đến lĩnh vực văn hóa.

** Các loại hình cơ quan, tổ chức và doanh nghiệp có khả năng và cơ hội việc làm phù hợp*

- Các Sở/Ban/Phòng Văn hoá (trung ương đến địa phương), các cơ quan báo chí truyền thông, các bảo tàng, các trung tâm nghiên cứu lịch sử - văn hoá, các đơn vị

quản lí di tích lịch sử, di sản văn hóa, các nhà xuất bản, các nhà sách, tạp chí chuyên ngành... có sử dụng kiến thức lịch sử và văn hóa;

- Các Viện Nghiên cứu: Viện Nghiên cứu văn hoá (Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam), Viện Văn hoá Nghệ thuật Quốc gia Việt Nam, Viện Văn hoá (Trường Đại học Văn hoá Hà Nội), các viện nghiên cứu có sử dụng kiến thức lịch sử và văn hoá như Viện Nghiên cứu Con người, Viện Nhân học Văn hoá...;

- Các trường đại học, học viện, cao đẳng, phổ thông có giảng dạy lịch sử, văn hóa và các học phần Cơ sở Văn hóa Việt Nam, Lịch sử văn hoá Việt Nam...;

- Các công ty lữ hành, du lịch, các tập đoàn trong và ngoài nước hoạt động trong các lĩnh vực sản xuất, kinh doanh các mặt hàng, sản phẩm, dịch vụ có liên quan đến tri thức lịch sử và văn hóa, đất nước và con người Việt Nam.

5. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

- Có khả năng tự học tập về các vấn đề lí luận và thực tiễn liên quan đến các công tác nghiên cứu, giảng dạy, quản lý văn hóa;

- Cử nhân ngành Văn hóa học có cơ hội học lên bậc cao hơn (Thạc sĩ, Tiến sĩ) trong các chuyên ngành thuộc lĩnh vực nghiên cứu, giảng dạy liên quan đến văn hóa học tại các cơ sở đào tạo trong nước và nước ngoài.

PHẦN III: NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo

Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo (chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - an ninh, Kỹ năng bổ trợ):	129 tín chỉ
- Khối kiến thức chung (chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - an ninh, Kỹ năng bổ trợ):	21 tín chỉ
- Khối kiến thức theo lĩnh vực:	24 tín chỉ
+ Bắt buộc	18 tín chỉ
+ Tự chọn	6/18 tín chỉ
- Khối kiến thức theo khối ngành:	20 tín chỉ
+ Bắt buộc	11 tín chỉ
+ Tự chọn	9/36 tín chỉ
- Khối kiến thức theo nhóm ngành:	15 tín chỉ
+ Bắt buộc	9 tín chỉ
+ Tự chọn định hướng chuyên sâu của ngành	6/12 tín chỉ
+ Tự chọn định hướng liên ngành	6/12 tín chỉ
- Khối kiến thức ngành:	49 tín chỉ
Các học phần chung của ngành	40 tín chỉ
+ Bắt buộc	31 tín chỉ
+ Tự chọn	9/24 tín chỉ
+ Thực tập, Khóa luận tốt nghiệp/các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp	9 tín chỉ

2. Khung chương trình đào tạo

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
I		Khối kiến thức chung (chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - an ninh và Kỹ năng bổ trợ)	21				
1.	PHI1006	Triết học Mác - Lê nin <i>Marxist-Leninist Philosophy</i>	3	42	6	102	
2.	PEC1008	Kinh tế chính trị Mác - Lê nin <i>Political Economy of Marx - Lenin</i>	2	20	20	60	PHI1006
3.	PHI1002	Chủ nghĩa xã hội khoa học <i>Scientific Socialism</i>	2	28	4	68	PHI1006
4.	HIS1001	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam <i>History of Vietnamese Communist Party</i>	2	28	4	68	
5.	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh <i>Ho Chi Minh Ideology</i>	2	28	4	68	
6.	THL1057	Nhà nước và pháp luật đại cương <i>General State and Law</i>	2	20	20	60	PHI1006
7.		Ngoại ngữ B1 <i>Foreign Language 1</i>	5	20	70	160	
	FLF1107	Tiếng Anh B1 <i>English B1</i>	5				
	FLF1407	Tiếng Trung B1 <i>Chinese B1</i>	5				
8.	INT1226	Tin học cơ sở <i>Basic Informatics</i>	3	30	30	90	
9.		Kỹ năng bổ trợ <i>Soft Skills</i>	3				
10.		Giáo dục thể chất <i>Physical Education</i>	4				
11.		Giáo dục quốc phòng - an ninh	8				

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
		<i>National Defense Education</i>					
II		Khối kiến thức theo lĩnh vực	24				
II.1		Các học phần bắt buộc	18				
12.	MNS1053	Các phương pháp nghiên cứu khoa học <i>Scientific Research Methods</i>	3	42	6	102	
13.	HIS1056	Cơ sở văn hoá Việt Nam <i>Introduction to Vietnamese Culture</i>	3	42	6	102	
14.	HIS1053	Lịch sử văn minh thế giới <i>History of Worlds Civilizations</i>	3	42	6	102	
15.	PHI1054	Lôgic học đại cương <i>General Logics</i>	3	42	6	102	
16.	PSY1051	Tâm lí học đại cương <i>General Psychology</i>	3	42	6	102	
17.	SOC1051	Xã hội học đại cương <i>General Sociology</i>	3	42	6	102	
II.2		Các học phần tự chọn	6/18				
18.	INE1014	Kinh tế học đại cương <i>General Economics</i>	2	26	8	66	
19.	POL1053	Hệ thống chính trị Việt Nam <i>Vietnam's Political System</i>	2	28	4	68	
20.	ITS1051	Hội nhập quốc tế và phát triển <i>International Integration and Development</i>	2	28	4	68	
21.	EVS1001	Môi trường và phát triển <i>Environment and Development</i>	2	28	4	68	
22.	LIB1050	Nhập môn năng lực thông tin <i>Introduction to Information Literacy</i>	2	28	4	68	

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
23.	MAT1078	Thống kê cho khoa học xã hội <i>Statistics for Social Sciences</i>	2	26	8	66	
24.	LIN1050	Thực hành văn bản tiếng Việt <i>Practicing on Vietnamese Texts</i>	2	20	20	60	
25.	LIT1054	Tư duy sáng tạo và thiết kế ý tưởng <i>Creative Thinking and Design Thinking</i>	2	24	12	64	
26.	LIT1053	Viết học thuật <i>Academic Writing</i>	2	30	0	70	
III		Khởi kiến thức theo khối ngành	20				
III.1		Các học phần bắt buộc	11				
27.	MNS1054	Khởi nghiệp <i>Start-up</i>	3	42	6	102	
28.	CUL4001	Niên luận <i>Annual Essay</i>	2	0	0	100	
29.	HIS1107	Hán Nôm cơ sở <i>Basic of Sino - Nom</i>	3	36	18	96	
30.	HIS1100	Lịch sử Việt Nam đại cương <i>Introduction to Vietnamese History</i>	3	42	6	102	
III.2		Các học phần tự chọn	9/36				
31.	CUL1102	Nhập môn văn hóa học bằng tiếng Anh <i>Introduction to Cultural Studies in English</i>	3	36	18	96	
32.	HIS1159	Di sản Hán Nôm tại di tích <i>Sino-Nom Heritage on Sites</i>	3	36	18	96	HIS1107
33.	HIS1004	Khảo cổ học đại cương <i>Introduction to</i>	2	28	4	68	

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
		<i>Archeology</i>					
34.	HIS1104	Chủ nghĩa yêu nước Việt Nam <i>Vietnamese Patriotism</i>	2	28	4	68	
35.	CUL1100	Lịch sử nghệ thuật <i>History of Art</i>	2	28	4	68	
36.	TOU3024	Thiết kế và tổ chức sản xuất sự kiện <i>Event Design and Production</i>	3	39	12	99	
37.	ANT1100	Nhân học đại cương <i>Introduction to Anthropology</i>	3	39	12	99	
38.	PHI1100	Mỹ học đại cương <i>General Aesthetics</i>	3	42	6	102	
39.	MNS1105	Lý thuyết hệ thống <i>Systems Theory</i>	3	42	6	102	
40.	LIT1100	Nghệ thuật học đại cương <i>General Artistry</i>	3	45	0	105	
41.	ORS2005	Văn hóa, văn minh phương Đông <i>Oriental Civilization Culture</i>	3	45	0	105	
42.	ITS1104	Khu vực học đại cương <i>General Area Studies</i>	3	42	6	102	
43.	JOU1051	Báo chí truyền thông đại cương <i>Fundamentals of Mass Communication</i>	3	42	6	102	
IV		Khôi kiến thức theo nhóm ngành	15				
IV.1		Các học phần bắt buộc	9				
44.	CUL2001	Văn hóa học và lịch sử văn hóa Việt Nam <i>Cultural Studies and Vietnamese Cultural History</i>	4	56	8	136	HIS1056
45.	CUL2005	Văn hóa dân gian <i>Folklore Studies</i>	2	28	4	68	

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
46.	CUL2003	Các vấn đề của văn hóa trong xã hội đương đại <i>Cultural Issues in Contemporary Society</i>	3	42	6	102	
IV.2		Các học phần tự chọn	6				
IV.2.1		Định hướng kiến thức chuyên sâu của ngành	6/12				
47.	CUL2011	Phong tục, tập quán và lễ hội ở Việt Nam <i>Custom and Festival in Vietnam</i>	3	42	6	102	
48.	CUL2012	Tôn giáo và tín ngưỡng ở Việt Nam <i>Religions and beliefs in Vietnam</i>	3	42	6	102	
49.	CUL2013	Các loại hình nghệ thuật ở Việt Nam <i>Form of Arts in Vietnam</i>	3	42	6	102	
50.	CUL2014	Văn hoá và nghệ thuật ẩm thực Việt Nam <i>Culture and Art of Vietnamese Cuisine</i>	3	42	6	102	
IV.2.2		Định hướng kiến thức liên ngành	6/12				
51.	ANT2004	Nhân học phát triển <i>Anthropology of Development</i>	3	39	12	99	ANT1100
52.	PHI1169	Triết học văn hóa <i>Philosophy of Culture</i>	3	42	6	102	PHI1100
53.	LIT1101	Văn học Việt Nam đại cương <i>General Vietnamese Literature</i>	3	45	0	105	
54.	HIS1102	Lịch sử khoa học và công nghệ <i>History of Science and Technology</i>	3	42	6	102	
V		Khối kiến thức ngành	49				
V.1		Các học phần bắt buộc	31				

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
55.	CUL3022	Văn hoá học: Lý thuyết và phương pháp nghiên cứu <i>Cultural Studies: Theories and Research Methods</i>	4	56	8	136	CUL2001
56.	CUL3003	Di sản văn hóa <i>Cultural Heritage</i>	3	42	6	102	
57.	CUL3004	Đường lối văn hóa của Đảng Cộng sản Việt Nam <i>The Cultural Guidelines of the Vietnamese Communist Party</i>	3	42	6	102	HIS1001
58.	CUL3005	Thiết chế văn hóa <i>Institutionalization in Culture</i>	3	42	6	102	
59.	CUL3006	Văn hóa các dân tộc thiểu số ở Việt Nam <i>Culture of Vietnamese Minority Groups</i>	3	42	6	102	
60.	CUL3020	Văn hóa giới và tính dục <i>Gender and Sexuality in Cultural Studies</i>	3	42	6	102	
61.	CUL3008	Công nghiệp văn hóa <i>Cultural Industries</i>	3	42	6	102	
62.	CUL3009	Sinh thái học văn hóa <i>Cultural Ecology</i>	3	42	6	102	
63.	CUL3010	Không gian văn hóa <i>Space of Culture</i>	3	42	6	102	
64.	CUL3011	Cộng đồng với các hoạt động/thực hành di sản văn hóa <i>Community with Activities of Cultural Heritage</i>	3	42	6	102	
V.2		Các học phần tự chọn	9/24				
65.	CUL3014	Đô thị hóa và văn hóa <i>Urbanization and Culture</i>	3	42	6	102	

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
66.	CUL3015	Văn hóa và truyền thông <i>Culture and Communication</i>	3	42	6	102	
67.	CUL3016	Kinh tế văn hóa <i>Cultural Economics</i>	3	42	6	102	
68.	CUL3017	Văn hóa du lịch <i>Tourism Culture</i>	3	42	6	102	
69.	CUL3018	Văn hóa chính trị Việt Nam <i>Vietnamese Political Culture</i>	3	42	6	102	HIS1100
70.	CUL3019	Văn hóa hành vi <i>Behavior Culture</i>	3	42	6	102	
71.	CUL3021	Văn hóa và biểu tượng <i>Symbolic Culture</i>	3	42	6	102	
72.	CUL3007	Toàn cầu hóa và các vấn đề văn hóa Việt Nam <i>Globalization and Vietnamese Culture</i>	3	42	6	102	
V.3		Thực tập, Khóa luận tốt nghiệp/các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp	9				
73.	CUL4003	Thực hành văn hóa <i>Cultural Practises</i>	2	6	48	46	
74.	CUL4004	Thực tập tốt nghiệp <i>Graduation Internship</i>	2	0	48	52	
75.	CUL4053	Khóa luận tốt nghiệp <i>Graduation Thesis</i>	5	0	0	250	
		<i>Các học phần thay thế Khóa luận tốt nghiệp</i>	5				
76.	CUL4054	Văn hóa và phát triển <i>Culture and Development</i>	2	28	4	68	CUL2001 CUL3003
77.	CUL4052	Tiếp xúc và giao lưu văn hóa <i>Cultural Exchange and Acculturation</i>	3	42	6	102	CUL2001 CUL3007
Tổng cộng			129				

Ghi chú: Một tín chỉ được tính tương đương 50 giờ học tập định mức của người học, bao gồm cả thời gian dự giờ giảng, giờ học có hướng dẫn, tự học, nghiên cứu, trải nghiệm và dự kiểm tra, đánh giá; đối với hoạt động dạy trên lớp, một tín chỉ yêu cầu thực hiện tối thiểu 15 giờ giảng hoặc 30 giờ thực hành, thí nghiệm, thảo luận trong đó một giờ trên lớp được tính bằng 50 phút.

(1): Lý thuyết.

(2): Thực hành, thí nghiệm, thảo luận.

(3): Thực tập, nghiên cứu, tự học có kiểm tra đánh giá.

